

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015

Tháng 03 năm 2016

M.S.D.N.

MỤC LỤC

Công ty cổ phần cao su Phước Hòa Quá trình xây dựng và phát triển

Phần I. Tổng quan về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	Trang
1. Thông tin khái quát về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	01
2. Quá trình hình thành & những sự kiện quan trọng	01
3. Ngành nghề kinh doanh	02
4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	03
5. Những mục tiêu phát triển	08
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	09
2. Tổ chức và nhân sự	10
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	11
4. Tình hình tài chính	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	13
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.	14
Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban tổng giám đốc	
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	16
2. Đánh giá về tình hình tài chính	19
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	19
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	19
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).	23



6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.	23
--	----

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	24
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.	25
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.	25

Phần V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị	27
2. Ban kiểm soát	30
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	31

Phần VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán viên	33
2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán	34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 813.000.000.000 đồng (tương đương 81.300.000 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0650 – 3 657106
- Fax: 84 – 0650 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuochoarubber@phr.vn
- Mã số cổ phiếu: PHR

2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa được Tổng cục Cao su Việt Nam thành lập và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm

1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 14 tháng 05 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa nộp hồ sơ niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Ngày 24 tháng 06 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành công văn số 1167/SGDHCM-NY về việc chấp thuận nguyên tắc cho công ty cổ phần cao su Phước Hòa niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.

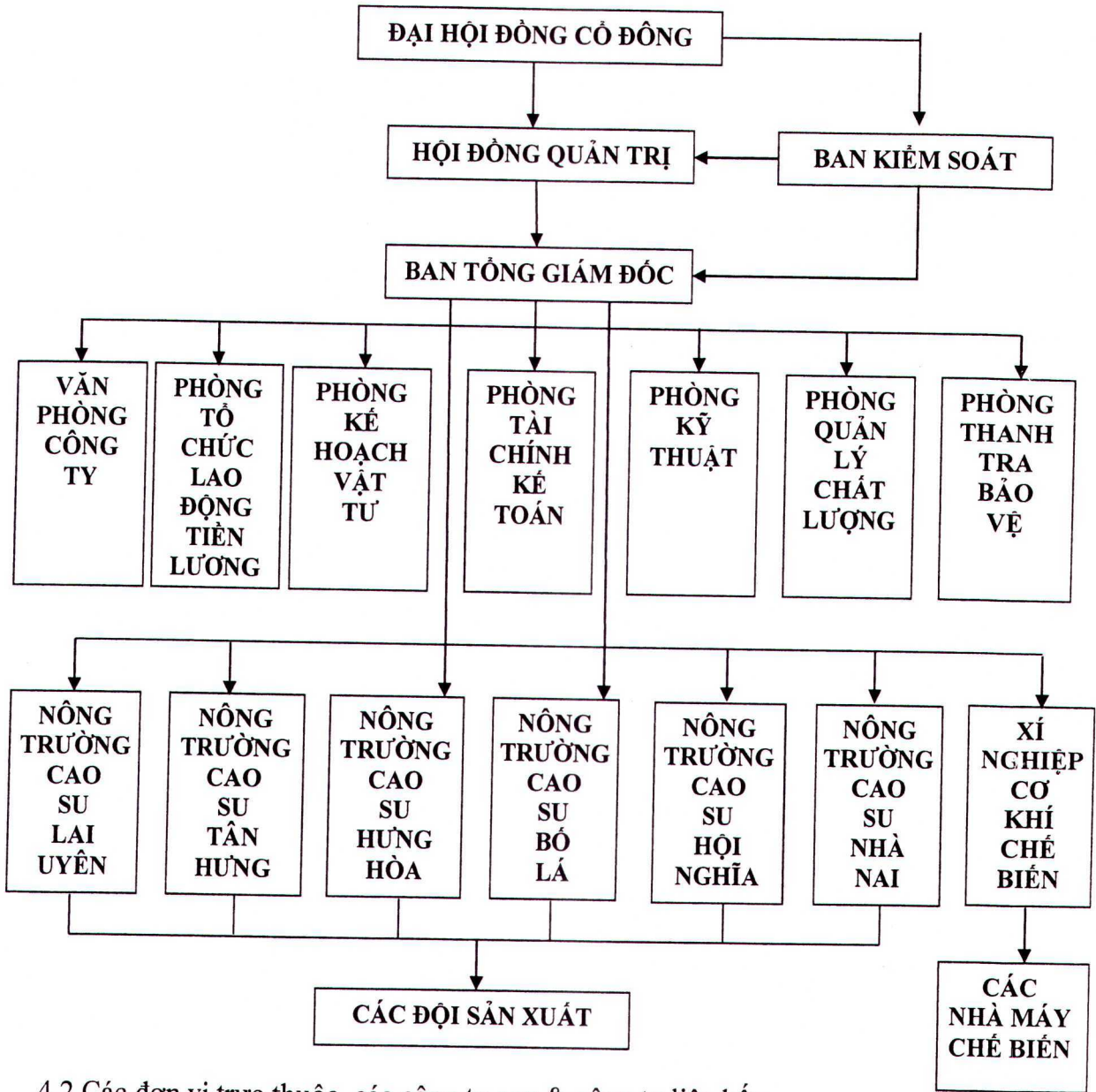
- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;

4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



4.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

4.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỒ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương;

STT	Đơn vị
	ĐT: 0650 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0650 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:

STT	Đơn vị
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BÓ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 6.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (6.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 3.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 18.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (12.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

4.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

1. Dự án trồng cao su tại Campuchia.	
Tên công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. - Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. - Đến 31.12.2015, công ty đã hoàn tất việc trồng 7.662,28 ha. Vườn cây sinh trưởng tốt. Kế hoạch đến năm 2016 sẽ bắt đầu khai thác 503 ha vườn cây trồng năm 2009.	
2. Dự án công ty chế biến gỗ.	

Tên công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%
<p>Năm 2015, Công ty đạt được 10,10 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ cổ tức được duy trì hàng năm là 10%/Mệnh giá.</p> <p>Công ty đã đầu tư xong dây chuyền gỗ ghép và đưa vào hoạt động từ tháng 10/2014.</p>	
3. Dự án khu công nghiệp Tân Bình (Bình Dương)	
Tên công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
<p>Năm 2015, khối lượng thực hiện XD CB 104,31 tỷ đồng (lũy kế từ đầu dự án 147,27 tỷ đồng). Doanh thu trong năm 6,5 tỷ đồng, nộp thuế và ngân sách Nhà nước 720 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1,81 tỷ đồng.</p> <p>Đến cuối năm, đã thu hút 17 nhà đầu tư (trong đó có 14 trong nước và 03 nước ngoài), lũy kế diện tích đã cho thuê 55,9 ha (tỉ lệ 22/86% diện tích thương phẩm), có 07 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư 171,4 tỷ đồng.</p>	
4. Dự án trồng cao su tại tỉnh Đắk Lắk:	
Tên công ty con:	Công ty TNHH MTV cao su Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	100 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	100%

Đã trồng được 166,35 ha, vườn cây sinh trưởng tốt. Đang cùng đơn vị tư vấn hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý để được giao đất trồng cao su.

5. Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Tên công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2015: 53,032 tỷ đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Hiện tại công ty CP KCN Nam Tân Uyên đang trong giai đoạn hoạt động kinh doanh. Năm 2009-2011 tỷ lệ chi trả cổ tức là 22%; năm 2012-2015 tỷ lệ cổ tức là 15%/năm
- Quy mô diện tích: 600 ha.

6. Dự án công nghiệp cao su.

Tên công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	26,82%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2015: 2,742 tỷ đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ thể thao.
- Năm 2015, công ty đạt lợi nhuận sau thuế 2,24 tỷ đồng.

4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;

- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 11 năm liền 2005-2015;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

6. Các rủi ro về tài chính.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất:

Năm 2015 công ty khai thác được 18.355,26 tấn mù quy khô, đạt 104,29% kế hoạch năm, năng suất vườn cây bình quân đạt 2,07 tấn/ha (liên tục 10 năm công ty đạt năng suất trên 2 tấn/ha). Ngoài ra, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 11.100,11 tấn mù từ vườn cây khoán, vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Trong năm chế biến được 29.033,50 tấn mù thành phẩm, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	SVR CV 50, 60	11.531,84	39,72%
2	Latex	3.612,41	12,44%
3	SVR L, 3L, 5	6.028,13	20,76%
4	SVR 10, 20	7.736,39	26,65%
5	Skim block, khác	124,73	0,43%
Tổng cộng		29.033,50	100,00%

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Trong năm công ty tiêu thụ được 28.620,54 tấn mù thành phẩm, đạt 100,07% so với kế hoạch năm 2015. Cơ cấu tiêu thụ thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá bq/tấn (tr.đồng)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	5.669,88	8.790.214	192.448.287.305	33,94
Ủy thác xuất khẩu	483,84	717.037	15.878.953.958	32,82

Nội tiêu	22.466,82		693.153.721.283	30,79
Cộng	28.620,54	9.507.251	901.480.962.546	31,50

Tổng doanh thu cả năm đạt 1.159,80 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ sản phẩm cao su 901,48 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ mua thu mua 350 tỷ đồng. Ngoài ra, công ty tiêu thụ các loại mù tạt thu khác được 6,16 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2015):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Lê Phi Hùng UV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280476436	65.480	0,08%
2	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
3	Nguyễn Văn Tước Phó Tổng giám đốc	280348264	2.400	0,003%
4	Đặng Đôn Cư Phó Tổng giám đốc	280348264	3.200	0,004%
5	Huỳnh Kim Nhựt Phó Tổng giám đốc	280579997	41.500	0,05%
Kế toán trưởng				
1	Nguyễn Thị Lệ Dung	280507567	4.800	0,006%

Ngày 11 tháng 5 năm 2014, Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm ông Đặng Đôn Cư giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc công ty.

Ngày 10 tháng 6 năm 2015, Hội đồng quản trị ký quyết định miễn nhiệm ông Dương Văn Khen thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng công ty và ký quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Lệ Dung giữ chức vụ Kế toán trưởng công ty.

Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị ký quyết định miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Ngọc thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc công ty và ký quyết định bổ nhiệm ông Huỳnh Kim Nhựt giữ chức vụ Phó tổng giám đốc công ty.

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty hiện có 4.577 lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2015 Công ty chỉ tập trung đầu tư cho dự án cao su tại Campuchia, tại ĐăkLắk và Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình, không đầu tư dự án khác và đang cùng Tập đoàn thoái vốn các dự án khác theo lộ trình đã đăng ký.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:

Thực hiện chăm sóc 7.662,28 ha vườn cây KTCB theo đúng quy trình kỹ thuật, vườn cây sinh trưởng tốt. Hoàn thành việc kê khai chứng từ theo chuẩn mực kế toán Campuchia.

Hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý chuyển sang pháp nhân, báo cáo đánh giá tác động môi trường và tiếp tục hoàn thành công tác tồn đọng về thuế. Làm việc với ngân hàng SHB và một số ngân hàng tại Campuchia để tiến hành vay vốn đầu tư.

3.2.2 Công ty Trường Phát:

Năm 2015 công ty đã sản xuất và gia công 33.672m³ gỗ phôi, thu mua 4.891m³, tiêu thụ 36.764m³ (trong đó xuất khẩu 11.095m³ gỗ phôi). Sản xuất 12.328m³ gỗ ghép tấm, tiêu thụ 5.107m³ (trong đó xuất khẩu 1.918m³). Sản xuất 11.960m³ bộ pallet, tiêu thụ 8.744m³ bộ.

Tổng doanh thu công ty Trường Phát trong năm đạt 291,28 tỷ đồng (trong đó giá trị xuất khẩu đạt gần 5,6 triệu USD), nộp thuế và ngân sách Nhà nước 13,62 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10,05 tỷ đồng (đạt 100,35% kế hoạch năm).

3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đăk Lăk:

Thực hiện chăm sóc 166,35 ha vườn cây KTCB, phòng trị sâu bệnh, chăm sóc vườn ươm, vườn nhân. Đôn đốc đơn vị tư vấn hoàn thiện các thủ tục pháp lý, thủ tục bàn giao đất. Đến cuối năm 2015 đã bàn giao hơn 400 ha đất để phục vụ trồng tái canh năm 2016.

3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:

Năm 2015, khối lượng thực hiện XD CB 104,31 tỷ đồng (lũy kế từ đầu dự án 147,27 tỷ đồng). Doanh thu trong năm 6,5 tỷ đồng, nộp thuế và ngân sách Nhà nước 720 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1,75 tỷ đồng.

Trong năm đã tiếp đón và làm việc với 100 lượt khách (lũy kế từ đầu dự án tiếp đón 174 lượt khách) trong và ngoài nước đến tham quan và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Khu Công nghiệp.

Đến cuối năm, đã thu hút 17 nhà đầu tư (trong đó có 14 trong nước và 03 nước ngoài), lũy kế diện tích đã cho thuê 55,9 ha (tỉ lệ 22,86% diện tích thương phẩm), có 06 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư 171,4 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính.

4.1 Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	3.428.830.145.127	3.300.371.771.449	96,25%
02	Doanh thu thuần	1.604.981.334.264	1.227.284.466.872	76,47%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	202.206.441.156	156.477.986.612	77,39%
04	Lợi nhuận khác	141.425.961.687	104.939.739.402	74,20%
05	Lợi nhuận trước thuế	343.632.402.843	261.417.726.014	76,07%
06	Lợi nhuận sau thuế	263.847.346.666	211.689.677.772	80,23%
07	Tỷ lệ cổ tức	20%	20%	100,00%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,40	1,14	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,20	0,95	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,33	0,34	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,49	0,51	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6,18	6,81	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,47	0,37	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,16	0,17	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,11	0,10	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,08	0,06	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,13	0,13	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần được mua lại (CP quỹ):	2.809.953 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	78.490.047 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
03	Cổ đông khác	24.331.641	29,92%
	Cộng	81.300.000	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	81.300.000	100,00%

1	Cổ đông tổ chức	71.426.712	87,85%
2	Cổ đông cá nhân	7.063.335	8,69%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	81.300.000	100,00%
i	Cổ đông nước ngoài	11.231.030	13,81%
2	Cổ đông trong nước	67.259.017	82,73%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Trong năm 2015, công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ. Tổng số cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.809.953 cổ phần.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2015, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty hiện có 4.577 lao động. Mặc dù giá bán mù giảm nhiều so với các năm trước, nhưng công ty vẫn cố gắng duy trì tiền lương trong năm cho người lao động. Kết quả tiền lương bình quân năm 2015 đạt 5,66 triệu đồng/người/tháng, tổng tiền lương cả năm đạt 328,52 tỷ đồng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa 3 huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng và 2 thị xã Tân Uyên, Bến Cát chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân, tổ chức tốt việc khám sức khỏe cho cán bộ công nhân định kỳ 2 lần trong năm, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt, trong đó tổ chức ăn giữa ca được công ty đảm bảo theo quy định của Nhà nước với tổng số tiền 11,94 tỷ đồng. Công ty tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật với số tiền 17,38 tỷ đồng, trang bị bảo hộ lao động 4,72 tỷ đồng, đã góp phần quan trọng vào việc chăm lo sức khỏe và đời sống người lao động.

Tổ chức nâng lương 1.288 cán bộ công nhân đến kỳ hạn; giải quyết chế độ 944 lao động xin thôi việc, 03 lao động nghỉ hưu trí, giải quyết đầy đủ chế độ chính sách để động viên 02 công nhân trúng tuyển NVQS và tiếp nhận 07 công nhân thi hành NVQS về.

Bên cạnh việc chăm lo tiền lương và các chế độ chính sách, từ đầu năm công ty đã phối hợp với các tổ chức đoàn thể phát động phong trào làm kinh tế gia đình trong cán bộ công nhân cùng với sự hỗ trợ cho vay vốn phát triển kinh tế gia đình, vay vốn làm nhà, vay tín chấp, kết quả thu nhập từ kinh tế gia đình của cán bộ công nhân bình quân đạt 27,5 triệu đồng/hộ/năm 2015.

Trong thời gian nghỉ mùa vụ, để tạo điều kiện cho cán bộ công nhân nghỉ ngơi, giải trí, công ty đã cấp kinh phí các đơn vị tổ chức cho toàn thể cán bộ công nhân lao động đi tham quan du lịch (bình quân 800.000 đồng/lao động), với tổng số tiền 5,1 tỷ đồng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh... với tổng số tiền trên 1,7 tỷ đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Về công tác sản xuất:

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu sản lượng mù trước khi cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt công tác khởi cạo: thiết kế máng chắn mưa, vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động theo nhịp cạo D4 thay cho D3 nếu nơi nào thiếu lao động.

Trong quá trình sản xuất, công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng. Phối hợp Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ đầu tháng 5 để bù vào những ngày mưa giông.

Trong năm công ty chế biến được 29.033,5 tấn mù thành phẩm. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 14001 tiếp tục được duy trì, phát huy tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng cao và đạt chuẩn về quản lý môi trường.

1.2. Công tác kinh doanh:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Trong tình hình giá liên tục giảm từ đầu năm đến cuối năm, việc tiêu thụ theo hợp đồng dài hạn có khó khăn, tuy nhiên công ty đã tích cực đàm phán bán chuyển (trong đó ưu tiên cho khách hàng dài hạn), nên đã tiêu thụ hết sản phẩm từ vườn cây và nguyên liệu thu mua.

1.3. Công tác thu mua mù:

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động theo chiều hướng giảm sâu, để đảm bảo thu mua có lãi, công ty đã điều chỉnh giá thu mua mù nguyên liệu theo kịp với biến đổi của thị trường (trong năm đã điều chỉnh giá mua 46 lượt), công ty xây dựng cơ chế giá cả linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài và công ty ổn định được lượng mù thu mua.

Trong năm, công ty đã thu mua được 11.100,11 tấn mù quy khô. Là năm thứ 5 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn, do quản lý tốt quy trình kiểm soát được chất lượng mù nên

nguyên liệu mù thu mua được sử dụng chế biến ra thành phẩm SVR10, SVR CV60 đạt TCVN 100%.

Trong năm Ban thu mua đã tổ chức đón tiếp nhiều đoàn khách từ các công ty trong và ngoài ngành đến tham quan kinh nghiệm về công tác thu mua tại công ty.

1.4 Công tác nông nghiệp và địa chính:

Do tình hình giá bán thấp, trong năm công ty chỉ bón 1 lần phân cho vườn cây khải thác, hàng năm công ty đều phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón thích hợp cho từng loại đất trồng. Do vậy, bằng nhiều giải pháp như chọn vườn cây bón, thời vụ bón, cách bón... để đạt hiệu quả cao nhất.

Hoàn thành trồng tái canh 1.024,11 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100% từ 4 tầng lá trở lên. Chỉ đạo thâm canh chăm sóc 3.652,64 ha vườn cây KTCB (trồng từ 2010 đến 2014), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây 100% sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vanh vượt quy định. Qua quá trình chăm sóc, trong năm đã đưa vào khai thác 768,83 ha vườn cây trồng năm 2009.

Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt vườn nhân, vườn ươm để chuẩn bị cho mùa trồng mới năm 2016 với cơ cấu giống cao su đa dạng giai đoạn 2016-2020 theo chỉ đạo của Tập đoàn .

Trong công tác quản lý đất đai, công ty phối hợp với văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra diện tích tái canh các nông trường để phù hợp với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phối hợp với văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện thị đo đạc các khu đất đã bàn giao về địa phương phục vụ phát triển kinh tế XH và quốc phòng nhưng chưa có quyết định thu hồi, hiện đang trình UBND Tỉnh ra quyết định thu hồi nhằm giảm diện tích đất do công ty quản lý.

1.5 Công tác xây dựng cơ bản:

Công ty thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư XDCB các hạng mục thuộc chi phí giá thành, trong đó áp dụng theo đúng trình tự thủ tục đầu tư và quản lý chi phí của Luật đấu thầu đã tiết kiệm được 2,2 tỷ đồng so với kế hoạch ban đầu.

Xây dựng và áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mù nguyên liệu nhằm giảm chi phí giá thành, thực hiện sử dụng hiệu quả Biomass thay thế dầu DO, FO tại Nhà máy chế biến CuaPari đã tiết kiệm được 1,38 tỷ đồng (giảm 25% chi phí nhiên liệu sản xuất).

Công ty đã chi hơn 16,88 tỷ đồng (trong đó kế hoạch đầu tư 7,55 tỷ đồng, kế hoạch chi phí giá thành và phúc lợi 9,33 tỷ đồng), chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thiết bị chế biến, công trình phục vụ sinh hoạt cho công nhân lao động tại các đội sản xuất.

1.6 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự:

Công ty đã tổ chức 06 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh tra về việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, việc đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định về dân chủ cơ sở. Trong công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư, trong năm 2015 có 04 đơn thư thắc mắc khiếu nại của công nhân, công ty đã chỉ đạo các đơn vị giải quyết xong.

Lực lượng bảo vệ các đơn vị làm tốt công tác tuần tra, canh gác bảo vệ mù trên vườn cây và bảo vệ cơ quan, tài sản, kho tàng, nhà máy của đơn vị. Ban Chỉ huy Thống nhất hoạt động tốt theo quy chế, phát huy hiệu quả sự phối hợp của các lực lượng trong công tác bảo vệ tài sản công ty và tài sản người dân trên địa bàn.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định, không xảy ra vụ việc phức tạp. Ban Chỉ huy quân sự công ty triển khai cho các đơn vị trực thuộc kiện toàn tổ chức, biên chế lực lượng hoàn chỉnh – trong đó lực lượng tự vệ luôn đảm bảo quân số thường trực, phối hợp cùng lực lượng bảo vệ thường xuyên tuần tra bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Phối kết hợp 5 huyện thị trên địa bàn xây dựng kế hoạch công tác quân sự quốc phòng từ đầu năm, hoàn thành việc tổ chức huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ theo kế hoạch đã đề ra. Triển khai lực lượng tự vệ duy trì thường trực quân số tại 4 nông trường với 200 nhân sự, sẵn sàng huy động hỗ trợ khi có yêu cầu cấp thiết hoặc khi có sự cố xảy ra. Trong năm, lực lượng tự vệ đã tham gia diễn binh kỷ niệm 40 năm ngày thống nhất đất nước 30/4 tại TpHCM, ngày truyền thống lực lượng vũ trang của Tỉnh.

Phối hợp Công an Tỉnh mở lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ và nghiệp vụ PCCC năm 2015 cho cán bộ công nhân nông trường, xí nghiệp, qua đó lực lượng bảo vệ tham gia hội thao PCCC cấp Tỉnh đạt thành tích cao. Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời (nếu có).

Ban PCCC công ty đã chỉ đạo các buổi diễn tập xử lý các tình huống, phân công thành viên theo dõi từng địa bàn, kiểm tra sửa chữa, bảo trì các trang thiết bị PCCC đảm bảo sử dụng kịp thời và hiệu quả khi có tình huống xảy ra. Qua kiểm tra, Phòng Cảnh sát PCCC Công an Tỉnh đánh giá rất cao hiệu quả công tác PCCC của công ty.

1.7 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt quy chế văn thư theo quy định. Kiểm tra thường xuyên xe máy, phát huy hiệu quả trang thiết bị văn phòng hiện có, khai thác sử dụng máy tính, website, mạng nội bộ đạt hiệu năng cao.

Phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất kinh doanh giỏi, trong năm có nhiều tập thể cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời cho các tập thể và cá nhân.

Năm 2015, công ty đã chi thưởng cho các tập thể và cán bộ công nhân toàn công ty với tổng tiền thưởng dự kiến 28,6 tỷ đồng (bình quân 6,3 triệu đồng/lao động).

2. Tình hình tài chính.

2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2015 so với thời điểm 31/12/2014 giảm 128,46 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình giá bán cao su giảm làm ảnh hưởng đến nguồn thu và dòng tiền của công ty. Cụ thể, Tài sản ngắn hạn giảm 266,60 tỷ đồng, trong khi đó tài sản dài hạn tăng 138,14 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn giảm do nguồn thu từ hoạt động kinh doanh giảm làm các khoản tiền và tương đương tiền giảm 64,33 tỷ đồng và tiền gửi có kỳ hạn giảm 158,85 tỷ đồng. Tài sản dài hạn tăng là do công ty đầu tư vào hai công ty con là khu công nghiệp Tân Bình và dự án trồng cao su tại Campuchia nên dẫn đến chi phí đầu tư dở dang tăng lên 256,69 tỷ đồng, và do tài sản cố định giảm 45,36 tỷ đồng. Trong năm công ty đã thoái vốn tại 1 công ty liên kết, từ đó cũng làm tài sản dài hạn giảm 94,33 tỷ đồng.

2.2 Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 so với thời điểm 31/12/2014 giảm 11,94 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn giảm 50,24 tỷ đồng chủ yếu do các khoản nợ vay ngắn hạn đến hạn đã trả 130,96 tỷ đồng, nợ dài hạn tăng 38,03 tỷ đồng là do trong năm ghi nhận khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại khu dân cư Phước Hòa.

- Việc chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch 2016:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	813.000
2	Sản lượng mù khai thác	Tấn	17.600
3	Sản lượng mù thu mua	Tấn	10.000
4	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	Tấn	27.600
5	Giá bán thành phẩm cao su bình quân /tấn	Tr đồng	26

6	Giá thành tiêu thụ VC công ty / tấn	Tr đồng	25,2
7	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	125,91
8	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	100,71
9	Trích các quỹ (40%) + Quỹ đầu tư phát triển (20%) + Quỹ khen thưởng phúc lợi (20%)	Tr đồng	40,28
10	Tỷ lệ dự kiến chi trả cổ tức	%	10

4.2 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.2.1 Về tổ chức quản lý sản xuất và tổ chức tốt phong trào thi đua:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm III vẫn còn nhiều và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Giao khoán lâu dài vườn cây KTCB ngay từ khi bắt đầu trồng tái canh, tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

Phát động và tổ chức duy trì phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện nâng cao tay nghề nhằm tăng năng suất lao động, năng suất vườn cây, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để từng công nhân phát huy quyền tham gia đóng góp xây dựng đơn vị ngày càng phát triển - đặc biệt là việc công khai sắp xếp giao khoán phần cây, công khai đơn giá tiền lương, dân chủ thảo luận và thống nhất các biện pháp để đạt hiệu quả lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong tình hình giá bán thấp, đơn giá tiền lương sụt giảm so với năm 2015, qua đó ổn định và phát triển công ty, ổn định việc làm cho người lao động.

4.2.2 Công tác chăm lo chế độ chính sách và đời sống người lao động:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

Phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

4.2.3 Quản lý chi phí, giá thành, nâng cao hiệu quả.

Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ công nhân trên mọi lĩnh vực nhằm kiểm soát giá thành sản phẩm trong điều kiện một số chi phí sẽ tăng theo thực tế thị trường. Qua đó từng bước đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo qui định, bảo đảm tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

4.2.4 Thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật.

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, lưu ý vườn cây mới mở và vườn cây nhóm I. Tiếp tục phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su để có biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất cũng như biện pháp tận thu tối đa vườn cây chuẩn bị thanh lý.

Làm máng chắn mưa kịp thời, bôi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tổ chức tốt việc phòng trị bệnh mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác.

Chăm sóc tốt 4.676,75 ha vườn cây KTCB (trong đó dự kiến tháng 10/2016 mở miệng cạo 799,07 ha vườn cây trồng năm 2010). Chăm sóc, quản lý tốt vườn ương, vườn nhân để lai thập kịp thời, có cây giống tốt. Chuẩn bị khâu làm đất kịp thời vụ, chủ động thời gian trồng tái canh năm 2016 với diện tích 1.103,16 ha, bảo đảm cuối năm cây sống 100% và tăng trưởng từ 4 tầng lá trở lên.

4.2.5 Công tác quản lý chất lượng và cơ cấu sản phẩm.

Tiếp tục duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 14001. Xây dựng chuẩn mực nội bộ và mời Quacert đánh giá công nhận về hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2011. Qua đó, nâng cao hiệu quả hệ thống ISO, áp dụng các biện pháp để tận thu mù nước, duy trì sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng hơn, trong đó lưu ý chất lượng mù sạch ngay từ vườn cây cho đến chất lượng thành phẩm trong quá trình chế biến, bảo đảm cơ cấu và chủng loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

4.2.6 Công tác thu mua.

014
CỘNG
HÒA
CÁ
PHU
U GIA

Tăng cường thu mua để sản xuất những chủng loại sản phẩm công ty có thể mạnh như SVR CV50, SVR CV60, latex. Kiểm soát chất lượng mủ tập từ nguồn thu mua để tăng thêm sản lượng SVR10 đáp ứng nhu cầu khách hàng. Phấn đấu công tác thu mua trong năm đạt 10.000 tấn, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mủ, phân loại quản lý từng chủng loại mủ để đưa vào chế biến từng chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, đảm bảo chất lượng mủ thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng TCVN cung cấp cho thị trường, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

4.2.7 Tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường đàm phán để xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn (kể cả đối với khách hàng trong nước), đồng thời linh hoạt bán chuyên tùy vào diễn biến thị trường, cân đối tiêu thụ giữa khách hàng nước ngoài và khách hàng nội địa nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín với khách hàng, nâng cao thương hiệu của công ty.

4.2.8 Công tác đầu tư.

a/ Đầu tư XDCB nội bộ:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn giai đoạn 2016-2020, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Chi đầu tư các hạng mục XDCB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mủ và khai thác mủ của công nhân. Trong quá trình thực hiện phải bảo đảm đúng trình tự XDCB theo quy định, tổ chức và quản lý tốt việc đấu thầu theo đúng Luật đấu thầu, đảm bảo tính công khai và khách quan.

b/ Đầu tư cho dự án và công ty con.

Tích cực đàm phán với các ngân hàng để có nguồn vốn ổn định đầu tư các dự án, đầu tư các hạng mục kế hoạch 2016, trong đó tập trung trước hết cho đầu tư vườn cây tái canh, vườn cây KTCB của công ty và dự án của 3 công ty trực thuộc: Phước Hòa-KampongThom, Phước Hòa-DakLak, Khu Công nghiệp Tân Bình. Tổ chức quản lý chặt chẽ các dự án nhằm bảo đảm đúng quy định của luật pháp và hiệu quả lâu dài.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom: Đưa vào khai thác vườn cây trồng năm 2009 theo quy trình của Tập đoàn, dự kiến nguyên liệu mủ xử lý đánh đông trên lô hoặc cán thô và đưa về Việt Nam chế biến thành phẩm. Tiếp tục chăm sóc 7.161 ha vườn cây KTCB trồng 2010 đến 2014 với vốn đầu tư dự kiến 46 tỷ đồng. Hoàn chỉnh thủ tục để chuẩn bị

đầu tư nhà máy chế biến vào năm 2017. Khảo sát và chuẩn bị lao động cho việc khai thác trong năm 2016.

- Công ty CP Cao su Trường Phát: Tổ chức khai thác sử dụng tốt nguyên liệu được phân bổ đồng thời tích cực tìm kiếm thêm nguồn nguyên liệu bên ngoài duy trì sản xuất gỗ phôi, gỗ ghép tấm và kinh doanh hiệu quả.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-ĐakLak: Chăm sóc tốt vườn cây trồng mới và vườn cây KTCB. Tiếp tục đôn đốc đơn vị tư vấn hoàn thành hồ sơ pháp lý.

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình: Năm 2016, dự kiến hoạt động của Khu công nghiệp có diện tích cho thuê 50 ha, đạt tổng doanh thu 23,27 tỷ đồng, tổng chi phí 20,88 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 2,39 tỷ đồng. Tiếp tục thi công một số hạng mục công trình để thu hút nhà đầu tư trên cơ sở vốn góp và tiến độ thu hút đầu tư để đảm bảo đầu tư cuốn chiếu, tránh lãng phí. Tăng cường công tác tiếp thị để thu hút đầu tư.

4.2.9 Hoạt động thanh lý vườn cây cao su.

Chủ động tính toán thời gian thanh lý rải vụ, có kế hoạch từ đầu năm để bảo đảm tận thu sản lượng, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, bảo đảm giá bán vườn cây thanh lý tốt nhất, đồng thời chuẩn bị đất kịp thời trồng tái canh ngay từ giữa tháng 5.

4.2.10 Phối kết hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, phòng chống cháy.

Chỉ đạo tốt việc xây dựng lực lượng bảo vệ tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt. Rèn luyện đội ngũ bảo vệ, tự vệ phát huy tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt luật pháp, ngăn chặn kịp thời các hành vi tiêu cực.

Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với các địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn. Phối hợp tốt với các huyện thực hiện các chương trình kinh tế-xã hội nhằm xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt. Thực hiện tốt phương án PCC, đặc biệt là trong mùa khô, bảo đảm có đủ lực lượng và phương tiện PCC xử lý kịp thời mọi tình huống.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

753
GT
HAI
OSU
JC H
O-T B

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2015, Tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu của thế giới đều giảm đã tác động tiêu cực đến sự hồi phục của nền kinh tế thế giới. Trong nước, mặc dù tăng trưởng kinh tế năm 2015 đạt 6,7% nhưng vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế như chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và năng suất lao động còn thấp.

Tình hình giá cao su thiên nhiên năm 2015 tiếp tục giảm sâu so với năm 2014 do nhu cầu tiêu thụ chậm vì nền kinh tế thế giới phục hồi yếu; mặc dù các nước sản xuất cao su thiên nhiên đã có những biện pháp kiềm hãm sản lượng nhưng nguồn cung vẫn vượt cầu, lượng cao su tồn kho lớn, tạo áp lực làm giá cao su giảm mạnh. Bên cạnh đó, giá dầu giảm mạnh làm cho các nước tiêu thụ cao su chuyển sang dùng cao su tổng hợp, càng làm cho cung cao su thiên nhiên lớn hơn cầu và tác động tiêu cực đến thị trường cao su thế giới.

Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của toàn ngành và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước, ... ngành cao su đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về sản xuất và xuất khẩu. Tính đến cuối năm 2015, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 981.000 ha, tăng 0,2% so với năm 2014. Sản lượng đạt 1.017.000 tấn, tăng 5,2% so với năm 2014. Năm 2015, Việt Nam vẫn là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ ba sau Thái Lan và Ấn Độ.

Trong năm 2015, cả nước xuất khẩu cao su thiên nhiên ước đạt 1,138 triệu tấn, với giá trị 1,53 tỷ USD, so với năm 2014, xuất khẩu cao su thiên nhiên tăng 6,7% về sản lượng, giảm 13,9% về giá trị và giảm 19,3% về giá. Cao su vẫn giữ vị trí là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu có giá trị cao.

Riêng công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2015 có những khó khăn như diện tích vườn cây khai thác có 63% là vườn cây nhóm III, trong đó có diện tích cạo kéo dài, cạo cành nhánh, năng suất thấp; lao động khai thác nghỉ việc nhiều phải chuyển nhịp độ cạo từ D3 sang D4; thời tiết thất thường, mưa bão, gió lốc làm gãy đổ 33.606 cây cao su làm ảnh hưởng đến việc thực hiện KH sản lượng và chăm sóc vườn cây. Đặc biệt, năm 2015 tình hình giá bán mủ cao su giảm sâu so với năm 2014, công ty phải thực hiện tiết giảm chi phí để hạ giá thành, các hạng mục đầu tư cho sản xuất và chăm lo đời sống người lao động bị hạn chế. Giá bán cao su liên tục giảm làm cho doanh thu, lợi nhuận giảm, tiền lương giảm ảnh hưởng đến tư tưởng cán bộ công nhân lao động. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của HĐQT, Ban tổng giám đốc cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015.

Năm 2015 công ty khai thác được 18.355,26 tấn mủ qui khô, đạt 104,29% kế hoạch năm; năng suất vườn cây bình quân đạt 2,07 tấn/ha (đây là năm thứ 10 liên tục công ty đạt năng suất

từ 2 tấn/ha). Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 11.100,11 tấn mù qui khô từ vườn cây khoán và vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Năm 2015, công ty đã tiêu thụ được 28.260,54 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 31,50 triệu đồng/tấn với tổng doanh thu công ty mẹ năm 2015 là 1.159,80 tỷ đồng đạt 103,90% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 192,28 tỷ đồng vượt 66,25% kế hoạch năm. Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với tiền lương bình quân 5,66 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 125 tỷ đồng. Hội đồng quản trị đã quyết định trình Đại hội cổ đông quyết định chi trả cổ tức cả năm 2015 với mức 20%/mệnh giá.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Ban tổng giám đốc đã tích cực liên hệ, tìm kiếm nhiều đối tác trong việc liên kết trồng xen để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây KTCB trong suốt đầu tư.

- Trong tình hình giá cao su giảm sâu, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Bước vào năm 2016, tình hình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam sẽ tích cực hơn trong điều kiện hội nhập cộng đồng ASEAN, hội nhập TPP được hình thành sẽ mở ra cơ hội lớn cho nhiều doanh nghiệp trong nước. Từ đó sẽ tạo ra những điều kiện rất tốt để chúng ta hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn, sức cạnh tranh của chúng ta được cải thiện tốt hơn, góp phần tăng thêm thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, việc hội nhập sâu rộng cũng làm cho sản xuất của nhiều doanh nghiệp đối mặt với thách thức của cơ chế thị trường và sức ép hội nhập quốc tế



trong điều kiện năng suất lao động thấp, chậm được cải thiện và năng lực cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó, dự báo giá bán cao su 2016 tiếp tục thấp hơn năm 2015 trong tình hình nền kinh tế thế giới còn nhiều biến động khó lường và giá dầu giảm sâu, từ đó, ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Ngoài ra, tình hình thời tiết có khả năng diễn biến thất thường, bệnh phấn trắng trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Năm 2016 căn cứ kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch năm 2016 với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su sản xuất: 17.600 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 10.000 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 27.600 tấn
- Giá bán: 26 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 907,31 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 125,91 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 100,71 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 10% mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Thường xuyên theo dõi tình hình khai thác của các nông trường để duy trì tốt sản lượng khai thác, chỉ đạo cạo tận thu triệt để vườn cây chuẩn bị thanh lý tái canh. Tiếp tục theo dõi, xây dựng chế độ bồi thuốc kích thích theo hướng dẫn của Tập đoàn trên vườn cây nhóm I để sản lượng không bị giảm.

- Chuyển sang chế độ cạo D4 100% diện tích, thí điểm chế độ cạo D5, D6 ở một số đơn vị thiếu hụt lao động. Thường xuyên đánh giá kết quả các chế độ cạo để điều chỉnh kịp thời.

- Tiếp tục duy trì phong trào thi đua nâng cao rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất lao động. Tổ chức quản lý đầu tư chăm sóc tốt vườn cây kiến thiết cơ bản nhằm đưa vườn cây KTCB vào khai thác sớm.

- Chủ động thanh lý rải vụ, đảm bảo tận thu tối đa sản lượng và để có giá bán cây thanh lý tốt nhất. Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, cân đối cây giống, chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, chi phí phân bón,...

- Quản lý chặt chẽ suất đầu tư trên tinh thần tiết kiệm nhất nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài phù hợp với xu thế giá cao su hiện nay. Mở rộng diện tích trồng xen các loại cây hoa màu, cây lương thực,... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tiết giảm chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây.

- Thực hiện tốt trình tự, thủ tục đầu tư và quản lý, giám sát hiệu quả đầu tư tại các dự án của công ty có vốn góp, trước hết là 2 dự án cao su tại Kampuchia và Đắc Lắc; KCN Tân Bình,... để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, góp phần bù đắp doanh thu, lợi nhuận trong tình hình giá cao su giảm. Tiếp tục thoái vốn một số dự án theo kế hoạch để tập trung vốn cho các dự án cao su.

- Tiếp tục rà soát lại chi phí sản xuất kinh doanh nhằm giảm giá thành sản phẩm trên cơ sở định mức chi phí cho từng loại vật tư, hóa chất, phân bón, nguyên liệu đầu vào,... Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ công nhân lao động trong mọi hoạt động nhằm kiểm soát chi phí giá thành sản phẩm trong điều kiện một số chi phí sẽ tăng theo thực tế thị trường.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế mua linh hoạt phù hợp thị trường để thu hút nguồn nguyên liệu mủ nhằm phát huy tối đa công suất nhà máy, góp phần tăng doanh thu lợi nhuận. Duy trì tốt quy trình thu mua, thường xuyên kiểm tra, giám sát các khâu trong quy trình nhằm đảm bảo hiệu quả, đặc biệt là chất lượng mủ nguyên liệu để bảo đảm ổn định chất lượng sản phẩm.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Phần V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	3.200	0,004%	4
02	Phạm Văn Thành	Thành viên độc lập	5.000	0,006%	4
03	Lê Phi Hùng	Thành viên	65.480	0,08%	1
04	Trương Văn Quanh	Thành viên	2.900	0,004%	1
05	Nguyễn Đức Thắng	Thành viên độc lập	0		4

1.2 Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự
01	Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	4
02	Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên	4
03	Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	4
04	Ông Trương Văn Quan	Ủy viên	4
05	Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	4

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 11 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2015, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2015. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2015	20/01/2015	- Báo cáo kết quả SXKD năm 2014 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2015. - Một số nội dung chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.
2	02/2015	05/2/2015	- Bảo lãnh vay vốn ngắn hạn tại ngân hàng công thương CN4-TPHCM
3	04/2015	15/4/2015	- Báo cáo kết quả SXKD quý 1/2015 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 2/2015. - Lựa chọn công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			Việt Nam kiểm toán BCTC năm 2015 - Thống nhất chi trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 20%
4	05/2015	14/7/2015	Bảo lãnh cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Phnom Penh
5	06/2015	23/7/2015	Báo cáo kết quả SXKD quý 2/2015 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2015.
6	07/2015	23/7/2015	Về việc ủy thác cho Tập đoàn CNCS Việt Nam thực hiện các thủ tục và tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng cổ phần của công ty tại CTCP thủy điện VRG Ngọc Linh.
7	08/2015	05/10/2015	Bảo lãnh cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Phnom Penh
8	09/2015	20/10/2015	Báo cáo kết quả SXKD quý 3/2015 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4/2015.
9	10/2015	02/12/2015	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015.
10	11/2015	08/12/2015	Điều chỉnh ngày chốt danh sách tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015.
11	12/2015	08/12/2015	Về việc sử dụng tiền gửi làm tài sản đảm bảo vay vốn.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Nguyễn Văn Tân, Lê Phi Hùng, Phạm Văn Thành, Trương Văn Quan, Nguyễn Đức Thắng.

2. Ban Kiểm soát.

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Dương Văn Khen	Tr.Ban	Chuyên trách	3.000	0,004%	4
02	Đỗ Khắc Thăng	T.Viên	Kiểm nhiệm			4
03	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm			4
04	Lê Vô Phụng	T.Viên	Chuyên trách			4
05	Hồ Ngọc Nam	T.Viên	Chuyên trách			4

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, việc thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của HĐQT công ty cụ thể các công việc như sau:

+ Giám sát công tác kỹ thuật nông nghiệp như tình hình chăm bón vườn cây, trang bị vật tư khai thác, qui trình tính giảm chi phí trong khâu nông nghiệp, chế biến, nâng cao hiệu quả về SXKD nông nghiệp.

+ Kiểm tra giám sát các Công ty con tại ĐakLak và Kampongthom tại Campuchia, kiểm tra tình hình nguồn vốn và tiến độ đầu tư v.v.....

+ Kiểm tra tình hình đầu tư XDCB, trình tự XDCB, đấu thầu vật tư, phân bón, hóa chất, cây cao su thanh lý v.v

+ Thẩm định báo cáo tài chính trong năm (báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất.)

+ Kiểm tra, kiểm soát và đề xuất, kiến nghị đến HĐQT, Ban điều hành để hạn chế rủi ro trong SXKD cao su và đầu tư.

2.3 Nhận xét, đánh giá:

Hội đồng quản trị và ban điều hành Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ qui định tại điều lệ hoạt động Công ty và đã thực hiện tốt các nội dung nghị quyết đại hội đồng cổ đông đề ra.

Hàng tháng, quý báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong tháng và đưa ra phương hướng kế hoạch tháng sau.

HDQT thường xuyên giám sát và chỉ đạo ban điều hành cho nhiệm vụ SXKD và đầu tư trong tháng có hiệu quả.

Trong ban điều hành đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong ban điều hành, có giao ban phân công công việc hàng tháng, trên cơ sở chỉ đạo xuyên suốt tình hình SXKD và đầu tư có hiệu quả.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng từ quỹ lương	Tổng cộng
	Hội đồng quản trị		456,000,000	554,219,546	1,010,219,546
01	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HDQT	144,000,000	15,000,000	159,000,000
02	Lê Phi Hùng	Ủy viên HDQT kiêm TGD	96,000,000	265,125,400	361,125,400
03	Trương Văn Quan	Ủy viên HDQT kiêm P.TGD	96,000,000	254,094,146	350,094,146
04	Phạm Văn Thành	Ủy viên HDQT	60,000,000	10,000,000	70,000,000
05	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên HDQT	60,000,000	10,000,000	70,000,000
	Ban tổng giám đốc			590.040.819	590.040.819
01	Nguyễn Văn Tước	Phó TGD		225.145.668	225.145.668
02	Đặng Đôn Cư	Phó TGD từ T06/15		142.545.175	142.545.175
03	Nguyễn Văn Ngọc	Phó TGD – Đã nghỉ hưu		222.349.976	222.349.976
	Ban kiểm soát		132,000,000	451,529,266	583,529,266
01	Dương Văn Khen	Trưởng ban	50,000,000	231,564,951	281,564,951
02	Đỗ Khắc Thắng	Thành viên	30,000,000	6,000,000	36,000,000
03	Vũ Quốc Anh	Thành viên	36,000,000	6,000,000	42,000,000

04	Lê Vô Phụ	Thành viên		130,000,600	130,000,600
05	Hồ Ngọc Nam	Thành viên		77,963,715	77,963,715
06	Hồ Mộng Vân	Đã miễn nhiệm	10,000,000		10,000,000
07	Võ Thanh Tùng	Đã miễn nhiệm	6,000,000		6,000,000

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (đ)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty mẹ)	Bán thành phẩm cao su	16.485.532.996
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát (Công ty con)	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	70.671.834.637
	Cán trừ công nợ pallet gỗ và cao su thanh lý, gãy đổ	4.627.547.100
	Cổ tức năm 2014 được chia	2.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom (Công ty con)	Chi hộ tiền bảo hiểm	645.029.604
	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	346.148.794
	Cán trừ tiền khen thưởng năm 2014 vào tiền lãi vay phải thu	2.295.072.000
	Lãi vay năm 2015	17.694.694.197
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk (Công ty con)	Chi hộ tiền bảo hiểm	142.431.816
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (Công ty liên kết)	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 03/02/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

32-C
Y
IN
SU
HÒA
BINH T

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890.299.326.402	1.156.900.596.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		401.149.621.178	465.481.751.319
1. Tiền	111	V.01	7.810.860.178	5.595.888.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		393.338.761.000	459.885.862.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200.693.874.544	359.730.984.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.526.180.499	7.526.180.499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.258.374.599)	(4.075.862.499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197.426.068.644	356.280.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.102.500.817	113.003.581.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	41.591.307.168	25.736.648.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	56.222.322.770	65.181.690.049
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.915.217.291	24.311.589.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.626.346.412)	(2.226.346.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	148.295.095.350	162.313.181.669
1. Hàng tồn kho	141		152.395.996.942	164.169.127.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.100.901.592)	(1.855.946.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.058.234.513	56.371.097.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	300.011.147	343.212.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.120.993.979	32.193.134.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	637.229.387	23.834.750.996
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.410.072.445.047	2.271.929.548.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.359.644.100	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.359.644.100	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		532.809.980.836	578.173.071.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	532.635.052.773	577.927.087.692
- Nguyên giá	222		1.173.152.614.881	1.227.720.786.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(640.517.562.108)	(649.793.698.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	174.928.063	245.983.402
- Nguyên giá	228		385.863.436	376.500.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(210.935.373)	(130.516.868)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	9.861.366.233	70.000.000
- Nguyên giá	231		10.134.963.018	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(273.596.785)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.578.535.877.596	1.321.842.688.002
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		74.129.773.419	52.809.644.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.504.406.104.177	1.269.033.043.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	212.173.199.252	306.505.835.540
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.464.839.197	156.942.500.748
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.508.360.055	150.299.228.243
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(735.893.451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.332.377.030	65.337.954.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	63.914.519.322	59.665.680.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.417.857.708	3.745.010.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	1.927.263.396
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.300.371.771.449	3.428.830.145.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.107.173.249.201	1.129.528.286.290
I. Nợ ngắn hạn	310		778.612.021.959	828.856.619.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.258.676.947	25.220.066.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	32.627.665.898	51.921.869.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	24.051.554.578	23.458.773.623
4. Phải trả người lao động	314		75.117.840.718	71.586.393.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.334.303.863	115.978.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	2.393.824.127	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	135.959.001.577	42.063.646.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	360.205.867.644	491.165.618.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	2.386.056.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.663.286.607	120.938.215.672
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		328.561.227.242	300.671.667.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	1.279.782.340
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	72.325.729.057	42.266.175.477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.915.903.100	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	254.319.595.085	257.125.709.216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.193.198.522.248	2.299.301.858.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.193.198.522.248	2.299.301.858.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		121.211.114.213	104.152.242.164
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		981.817.174.665	942.781.905.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	4.940.935.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.564.162.928	482.972.265.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.816.855.458	216.159.002.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.747.307.470	266.813.263.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		58.371.312.619	46.219.753.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.300.371.771.449	3.428.830.145.127

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.228.633.968.628	1.605.086.634.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.349.501.756	105.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.227.284.466.872	1.604.981.334.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.057.786.479.441	1.329.693.752.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.497.987.431	275.287.582.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	72.604.988.657	69.986.894.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	34.735.742.043	32.429.673.970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.670.797.392	31.260.972.956
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	39.930.555.485	10.878.628.177
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	24.119.704.938	39.331.974.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	66.700.097.980	82.185.015.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.477.986.612	202.206.441.156
12. Thu nhập khác	31	VI.10	105.117.512.888	142.063.673.378
13. Chi phí khác	32	VI.11	177.773.486	637.711.691
14. Lợi nhuận khác	40		104.939.739.402	141.425.961.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.417.726.014	343.632.402.843
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	48.794.489.787	76.398.060.521
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(2.417.857.708)	421.079.084
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		215.041.093.935	266.813.263.238
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		211.689.677.772	263.847.346.666
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.351.416.163	2.965.916.572
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.697	3.362
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.697	3.362

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	261.417.726.014	343.632.402.843
2. Điều chỉnh cho các khoản		52.298.612.757	113.926.013.667
- Khấu hao TSCĐ	02	44.904.409.698	47.855.451.578
- Các khoản dự phòng	03	10.985.622.603	(6.636.281.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.794.630)	3.008.145
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.254.422.306)	41.442.862.243
- Chi phí lãi vay	06	34.670.797.392	31.260.972.956
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(69.623.769.256)	(372.165.877.588)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.014.726.319)	(126.689.463.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.546.998.378	(105.332.592.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.135.654.921	43.889.692.878
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.205.638.065	52.818.366.543
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	(9.261.921.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.182.984.302)	(13.521.162.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.232.620.518)	(104.978.462.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.359.968.141	159.054.877.886
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(206.441.697.622)	(268.145.210.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.092.569.515	85.392.538.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.495.692.604)	(292.315.568.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	99.046.082.590	145.266.987.440
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(536.879.451.030)	(711.592.515.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	435.034.049.053	709.186.312.546
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	1.700.165.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.965.196.804	112.222.960.396
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.706.874.430	41.442.862.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.622.940.757)	5.911.203.851
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.600.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	836.702.375.931	1.064.766.133.469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(987.776.874.743)	(1.055.993.316.158)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.312.547.600)	(120.218.523.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(297.787.046.412)	(111.445.705.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(64.317.417.654)	(20.141.962.916)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	465.481.751.319	485.620.706.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.712.487)	3.008.145
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	401.149.621.178	465.481.751.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn

Website: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cổng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

S/tt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con: Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

S/tt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	

Công ty liên kết, liên doanh : Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

S/tt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các

tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Các tài sản khác 08 – 20 năm
- Phần mềm quản lý 02 – 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn

thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BSDĐT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BSDĐT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán. Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ: Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải

thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.060.642.229	4.541.508.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.750.217.949	1.054.379.778
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	7.810.860.178	5.595.888.532

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.558.658.000
Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn)	687.087.000	536.000.000	(151.087.000)	687.087.000	596.000.000
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn)	1.186.747.500	498.000.000	(688.747.500)	1.186.747.500	600.000.000
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	786.000.000	(2.148.236.720)	2.934.236.720	954.000.000
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bao hiểm đầu khí Việt Nam)	1.243.304.900	1.032.750.000	(210.554.900)	1.243.304.900	720.900.000
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	384.384.000	(1.057.776.000)	1.442.160.000	549.120.000
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)	396.792	331.500	(65.292)	396.792	388.800
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	1.940.400	(1.907.187)	3.847.587	1.509.200
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	28.400.000	99.343.400	0	28.400.000	136.740.000
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0
Tổng Cộng	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.558.658.000
					(4.075.862.499)



c. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	75.464.839.197	0	75.464.839.197	156.942.500.748	0	156.942.500.748
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	75.464.839.197		75.464.839.197	71.101.059.704		71.101.059.704
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0		0	85.841.441.044		85.841.441.044
- Đầu tư vào đơn vị khác	132.508.360.055	0	132.508.360.055	150.299.228.243	(735.893.451)	149.563.334.792
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451		2.741.893.451	2.741.893.451	(735.893.451)	2.006.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cón	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604		1.076.604	17.762.076.604		17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		28.465.390.000
Dầu tư vườn cây khoán hộ 2011	0		0	29.868.188		29.868.188

(*) Thực hiện theo hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 77.975.525.356 đồng chiếm 29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi số 85.841.441.044 đồng).

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	197.426.068.644	197.426.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn	197.426.068.644	197.426.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	0	0
Tổng cộng	201.626.068.644	201.626.068.644	356.280.666.667	356.280.666.667

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	41.002.937.568	25.736.648.085
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	530.538.400	1.871.749.200
Công ty RI(Singapore)	3.660.098.708	2.675.785.296
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.304.319	2.200.585.135
Công ty MARUBENI	3.066.155.732	4.841.645.136
Công ty SRI TRANG INTERNATIONAL PTE LTD	0	3.318.551.504
Công ty CP VRG Khai Hoàn - tiền bán mủ	1.866.321.135	0
Công ty Top Rubber	2.654.947.447	0
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	2.394.174.961	0
Phải thu khách hàng tại Công ty Cao su Trường Phát	21.741.925.941	0
Các khoản phải thu khác hàng khác	2.945.470.925	10.828.331.814
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	588.369.600	0
Cộng	41.591.307.168	25.736.648.085

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	56.222.322.770	65.181.690.049
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đắk Lắk	3.852.000.000	3.794.719.184
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	4.614.812.088
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đắk Lắk	19.500.000.000	6.000.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	32.870.322.770	50.772.158.777
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0

Cộng

56.222.322.770

65.181.690.049

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

- *Tạm ứng*

- *Phải thu khác*

Phải thu thuế thu nhập cá nhân

Phải thu lãi tiền gửi

Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura
cắt vườn cây thanh lý

Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ
phần Thủy điện Sông Côn

Phải thu về BHXH, BHTN

Phải thu Công ty CP KCN
Nam Tân Uyên tiền bồi
thường đất mở rộng KCN

Phải thu Công ty TNHH Dịch
vụ Thương mại Nguyễn Đức

Phải thu đối tượng khác

b. Dài hạn

- *Tạm ứng*

- *Phải thu khác*

Phải thu về tiền ứng vốn đầu
tư Công trình: Đường dây
22kV cấp điện KCN Tân Bình

Phải thu về tiền đầu tư hệ
thống cấp nước và cung cấp
nước sạch cho KCN Tân Bình

Phải thu về cho mượn ngoại tệ
công ty Đông Bắc

Phải thu các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Giá trị

Dự phòng

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

11.915.217.291

(2.179.346.412)

24.311.589.278

(2.179.346.412)

1.894.566.022

0

6.031.634.058

0

10.020.651.269

(2.179.346.412)

18.279.955.220

(2.179.346.412)

146.739.883

0

103.862.566

0

2.909.994.940

0

2.339.091.578

0

1.184.381.095

0

39.445.000

0

0

0

2.850.000.000

0

1.255.496.858

0

2.542.036.056

0

0

0

797.184.000

0

2.179.346.412

(2.179.346.412)

2.179.346.412

(2.179.346.412)

2.344.692.081

0

7.428.989.608

0

10.359.644.100

0

0

0

0

0

0

0

10.359.644.100

0

0

0

2.890.000.000

0

0

0

3.000.000.000

0

0

0

4.469.644.100

0

0

0

0

0

0

0

22.274.861.391

(2.179.346.412)

24.311.589.278

(2.179.346.412)

06. Hàng tồn kho

Cuối năm

Giá gốc

Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Hàng mua đang đi trên đường

8.912.434.077

0

13.476.930.739

0

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

9.943.024.647

0

8.531.723.918

0

Công cụ, dụng cụ trong kho

8.671.007.141

(268.323.997)

6.774.137.770

0

Chi phí SXKD dở dang	27.668.087.973	0	39.837.755.677	0
Thành phẩm tồn kho	92.518.297.350	(3.832.577.595)	93.176.409.365	(1.855.946.080)
Hàng hóa tồn kho	4.070.894.618	0	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	612.251.136	0	1.873.135.920	0
Cộng	152.395.996.942	(4.100.901.592)	164.169.127.749	(1.855.946.080)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 268.323.997 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối năm.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho: do giá bán cao su cuối năm thấp hơn so với đầu năm.

07. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	300.011.147	343.212.069
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	0	0
Chi phí khác	300.011.147	343.212.069
b. Dài hạn	63.914.519.322	59.665.680.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	285.110.125	1.116.655.980
Chi phí Khu công nghiệp	4.309.712.112	0
Chi phí môi giới đất	715.042.633	0
Chi phí khác	55.630.097	0
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Cộng	64.214.530.469	60.008.892.404

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải nộp	24.051.554.578	163.006.616.159	162.413.835.204	23.458.773.623
Thuế tài nguyên	0	88.734.800	88.734.800	0
Thuế giá trị gia tăng	7.411.172.566	59.303.046.020	55.379.078.514	3.487.205.060
Thuế thu nhập cá nhân	116.225.903	1.019.382.086	952.939.868	49.783.685
Thuế xuất nhập khẩu	0	16.320.000	16.320.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.526.631.991	48.792.944.903	55.232.620.518	16.966.307.606
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.065.957.781	53.782.188.350	50.716.230.569	0
Các loại thuế khác	2.931.566.337	0	23.910.935	2.955.477.272
b. Phải thu	637.229.387	26.762.698.174	3.565.176.565	23.834.750.996

Thuế tài nguyên	2.796.894	0	506.520	2.290.374
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	3.569.497.761	3.466.019.136	103.478.625
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	0	0	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	633.432.493	51.104.227	98.650.909	585.885.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	23.142.096.186	0	23.142.096.186
Cộng	21.119.988.241	163.006.616.159	162.389.924.269	20.503.296.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
- Mua trong năm	0	2.621.116.929	1.011.314.847	148.271.825	0	3.780.703.601
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.255.321.910	0	42.465.000	0	0	26.297.786.910
- Tặng khác	1.151.708.859	36.533.339	285.133.534	0	0	1.473.375.732
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(524.675.305)	(259.259.000)	(57.653.100)	(85.087.432.150)	(85.929.019.555)
- Giảm khác	(46.588.286)	0	(144.429.534)	0	0	(191.017.820)
Số dư cuối năm	336.234.695.787	109.352.028.704	58.607.903.426	766.676.916	668.191.310.048	1.173.152.614.881
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.542.782.451	62.298.016.820	42.796.535.028	529.153.796	394.627.210.226	649.793.698.321
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Khấu hao trong năm	24.497.469.594	6.171.848.571	3.768.844.102	72.542.608	10.798.262.136	45.308.967.011
- Tặng khác	679.732.833	28.582.217	86.123.514	0	0	794.438.564
- Thanh lý, nhượng bán	0	(468.227.681)	(259.259.000)	(57.653.100)	(54.565.284.316)	(55.350.424.097)
- Giảm khác	(29.117.691)	0	0	0	0	(29.117.691)
Số dư cuối năm	174.690.867.187	68.030.219.927	46.392.243.644	544.043.304	350.860.188.046	640.517.562.108
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	159.331.470.853	44.921.036.921	14.876.143.551	146.904.395	358.651.531.972	577.927.087.692
- Tại ngày cuối năm	161.543.828.600	41.321.808.777	12.215.659.782	222.633.612	317.331.122.002	532.635.052.773

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	376.500.270	376.500.270
- Mua trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	13.669.315	13.669.315
- Giảm khác	0	(4.306.149)	(4.306.149)
Số dư cuối năm	0	385.863.436	385.863.436
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	130.516.868	130.516.868
- Khấu hao trong năm	0	36.375.991	36.375.991
- Tăng khác	0	44.042.514	44.042.514
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	210.935.373	210.935.373
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	245.983.402	245.983.402
- Tại ngày cuối năm	0	174.928.063	174.928.063

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	70.000.000	70.000.000
- Tăng trong năm		10.064.963.018	10.064.963.018
- Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	0	10.134.963.018	10.134.963.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Tăng trong năm		273.596.785	273.596.785
- Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	0	273.596.785	273.596.785
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	70.000.000	70.000.000
- Tại ngày cuối năm	0	9.861.366.233	9.861.366.233

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	54.957.887.589	54.957.887.589	52.809.644.234	52.809.644.234

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	517.611.600	517.611.600
Cộng	26.258.676.947	26.258.676.947	25.220.066.859	25.220.066.859

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	32.627.665.898	51.921.869.928
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	2.252.168.770	0
Công ty TNHH Đức Việt	435.214.080	2.000.000.000
Công ty TNHH Cửu Lâm	678.825.000	4.159.016.400
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	452.608.686	8.210.361.466
Công ty TNHH White Glove	0	2.131.500.000
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	6.368.930.400	299.999.400
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	2.381.623.520	0
Công ty TNHH Gia Phú Anh	6.010.865.280	0
Nộp tiền mua nền nhà khu dân cư	5.016.096.331	3.540.238
Các khách hàng khác	9.031.333.831	35.117.452.424
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	32.627.665.898	51.921.869.928

16. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.393.824.127	0
b. Dài hạn	72.325.729.057	42.266.175.477
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	31.556.808.807	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	7.699.638.276	6.357.014.798
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	33.069.281.974	0
Cộng	74.719.553.184	42.266.175.477

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	135.959.001.577	0	42.063.646.256	0
Kinh phí công đoàn	1.963.973.443	0	2.100.300.071	0
Bảo hiểm xã hội	18.225.745	0	17.783.487	0

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm y tế	0	0	846.395	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	100.274.571.850	0	537.156.850	0
Phải trả về thu mua mũ cao su tiểu điền tại các nông trường	490.797.974	0	3.144.725.111	0
Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	28.361.613.361	0	0	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	0	0	17.761.000.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	8.018.269.675	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88.870.030	0	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	0	0	5.000.000.000	0
Phải trả chi phí lãi vay	484.588.066	0	996.774.976	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	2.011.890.236	0	1.635.645.323	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	0	932.184.475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.000.000	0	0	0
Các khoản phải trả khác	1.042.164.077	0	540.736.366	0
b. Dài hạn	1.915.903.100	0	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.903.100	0	0	0
Cộng	137.874.904.677	0	42.063.646.256	0

18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị
18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	360.205.867.644	843.089.223.243	974.048.973.847	491.165.618.248
a. Vay ngắn hạn	329.862.867.644	812.746.223.243	913.954.123.327	431.070.767.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	156.811.700.000	334.873.318.813	370.364.618.813	192.303.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	7.768.790.012	112.903.493.914	219.235.703.902	114.101.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	0	21.860.000.000	21.860.000.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	32.790.005.255	32.790.005.255	0	0
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	9.189.096.041	0	0	9.189.096.041
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	11.662.619.424	76.678.748.349	74.493.800.612	9.477.671.687
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	109.640.656.912	229.640.656.912	226.000.000.000	106.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	60.094.850.520	60.094.850.520
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	0	0	50.331.250.520	50.331.250.520
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - CN Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	0		4.838.600.000	4.838.600.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	254.319.595.085	41.750.485.869	44.556.600.000	257.125.709.216
a. Vay dài hạn	254.319.595.085	41.750.485.869	44.556.600.000	257.125.709.216

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	19.704.000.000	0	4.925.000.000	24.629.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	121.875.000.000	0	28.125.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - Chi nhánh Bình Dương	23.332.000.000	0	6.668.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	3.884.524.310	0	4.838.600.000	8.723.124.310
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	85.524.070.775	41.750.485.869	0	43.773.584.906
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
18.3. Số có khả năng trả nợ	614.525.462.729	0	0	672.289.250.520
Vay ngắn hạn	360.205.867.644	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	254.319.595.085	0	0	204.629.000.000

007
CÒN
CỔ
CA
PHỤ
GIÁ

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152		823.142.575.263	27.440.101.405	2.182.436.857.231
Tăng trong năm trước	0	1.888.875.000	0	4.011.435.138	563.795.004.508	2.188.330.346	4.940.935.051	290.412.910.214	18.779.651.860	886.017.142.117
Lãi trong năm trước								263.847.346.666		263.847.346.666
Phân phối lợi nhuận					438.996.585.069					438.996.585.069
Tặng khác					170.750.001.265			15.686.935.371		136.436.936.636
CTTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				86.348.833						86.348.833
Tặng do chuyển đổi báo cáo				3.925.086.305						3.925.086.305
Tặng do hợp nhất		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.940.935.051	10.878.628.177	18.779.651.860	42.724.838.608
Giao dịch CP quỹ										0
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(139.568.920.498)	0	(629.583.220.013)	0	(769.152.140.511)
Phân phối lợi nhuận								(438.996.585.069)		(438.996.585.069)
Giảm khác						(18.577.141.717)				(18.577.141.717)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)		(117.735.070.500)
Giảm khác						(120.750.001.265)				(120.750.001.265)
Giảm do điều chỉnh năm trước										
Trích quỹ KT, PL						(241.777.516)				(241.777.516)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy định tư pháp triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi tích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837
Tăng trong năm nay	0	0	0	17.058.872.049	39.413.396.425	0	217.461.790.149	12.151.559.354	286.085.617.977
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	215.041.093.935	0	215.041.093.935
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	39.413.396.425	0	0	0	39.413.396.425
Tăng do hợp nhất				17.058.872.049	0		2.417.857.708	12.151.559.354	31.628.289.111
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác		0	0	0	0	0	2.838.506		2.838.506
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(378.126.830)	(4.940.935.051)	(386.869.892.685)	0	(392.188.954.566)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(4.940.935.051)	(76.802.481)		(5.017.737.532)
Giảm do hợp nhất				0	(378.126.830)		(11.044.949.151)		(11.423.075.981)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	(39.477.917.418)		(39.477.917.418)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	(278.215.164.500)		(278.215.164.500)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(58.055.059.135)		(58.055.059.135)
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	121.211.114.213	981.817.174.665	0	313.564.162.928	58.371.312.619	2.193.198.522.248

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274.715.164.500	117.583.217.325

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	981.817.174.665	942.781.905.070
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	4.940.935.051
Cộng	981.817.174.665	947.722.840.121

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	63.007.084.583	39.573.297.908
c. Ngoại tệ các loại (USD)	86.407,90	831.719,57

d. Ngoại tệ các loại (RIEL)	16.999.002,00	188.207.133,00
đ. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2015 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
I - Kho CuaParis				1.384,103	
1	Công ty TNHH MTVSXTM Cao Su Phương Phú	NGOAI LE	Tấn	51,660	Bình thường
2	Công ty CP Hưng Hải Thịnh	SVR3L	Tấn	20,160	Bình thường
3	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
4	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR3L	Tấn	100,800	Bình thường
5	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SV50	Tấn	120,960	Bình thường
6	Công ty TNHH TM Ngân Dương	CV60	Tấn	100,800	Bình thường
7	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR3L	Tấn	79,800	Bình thường
8	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
9	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	CV60	Tấn	282,240	Bình thường
10	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	SVR3L	Tấn	40,320	Bình thường
11	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	CV60	Tấn	466,375	Bình thường
12	Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
13	Công ty TNHH SX Huy Cường	SVR3L	Tấn	0,028	Bình thường
II - Kho Bồ Lú				239,225	
1	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	CV50	Tấn	80,64000	Bình thường
2	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV60	Tấn	37,62500	Bình thường
3	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV50	Tấn	120,96000	Bình thường
III - Kho Ly Tâm				137,430	
1	Công ty Khải Hoàn	LaTex Ha	Tấn	1,182	Bình thường
2	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
3	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	LaTex Ha	Tấn	63,000	Bình thường
4	Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
5	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	LaTex La	Tấn	12,600	Bình thường
6	Công ty TNHH Vạn Thành	LaTex La	Tấn	40,968	Bình thường
Tổng cộng				1.760,758	

32-
Y
N
U
I
Đ
A
INH D

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	1.228.633.968.628	1.605.086.634.264
Doanh thu bán thành phẩm	1.212.521.081.899	1.596.603.738.936
Doanh thu bán hàng hóa	7.519.459.660	8.482.895.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.593.427.069	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>1.228.633.968.628</u>	<u>1.605.086.634.264</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	576.000.000	105.300.000
Chiết khấu thương mại	773.501.756	0
Cộng	<u>1.349.501.756</u>	<u>105.300.000</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.211.171.580.143	1.596.498.438.936
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.519.459.660	8.482.895.328
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	8.593.427.069	0
Cộng	<u>1.227.284.466.872</u>	<u>1.604.981.334.264</u>
04. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.040.417.798.296	1.319.492.402.694
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.297.757.309	8.345.403.387
Giá vốn hoạt động bất động sản	7.825.968.324	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.244.955.512	1.855.946.080
Cộng	<u>1.057.786.479.441</u>	<u>1.329.693.752.161</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.326.165.255	34.334.251.257
Lãi bán các khoản đầu tư	3.316.241.690	23.286.439.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.593.569.100	10.033.185.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.351.412.599	2.333.019.058
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.600.013	0

Cộng	72.604.988.657	69.986.894.919
06. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	34.670.797.392	31.260.972.956
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	5.058.469.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	491.891.537	4.122.778.128
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(553.381.351)	(8.012.546.965)
Chi phí tài chính khác	126.434.465	0
Cộng	34.735.742.043	32.429.673.970
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	39.930.555.485	10.321.445.819
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0	557.182.358
Cộng	39.930.555.485	10.878.628.177
08. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.810.993.232	15.998.775.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.517.622	6.329.586.265
Chi phí khác bằng tiền	10.427.194.084	17.003.613.248
Cộng	24.119.704.938	39.331.974.749
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	27.341.182.665	33.688.638.913
Chi phí vật liệu	1.231.826.476	1.517.804.034
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	731.713.472	901.586.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.646.233.573	2.028.418.781
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.547.524.709	1.906.793.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.187.398	2.999.301.870
Chi phí bằng tiền khác	31.767.429.687	39.142.471.671
Cộng	66.700.097.980	82.185.015.324
10. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	99.428.566.164	133.832.031.867
Thu nhập từ thanh lý tài sản	255.849.508	0
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	0	449.293.375
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	5.092.825.000
Thu nhập khác	5.433.097.216	2.689.523.136

Cộng	105.117.512.888	142.063.673.378
11. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi nộp phạt	136.690.615	360.721.242
Chi phí khác	41.082.871	276.990.449
Cộng	177.773.486	637.711.691
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	45.225.384.608	73.197.370.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.569.105.179	3.200.690.316
Cộng	48.794.489.787	76.398.060.521
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	421.079.084	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.745.010.447	4.166.089.531
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.162.868.155)	(3.745.010.447)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(421.079.084)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.417.857.708)	421.079.084

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán thành phẩm cao su	16.485.532.996
	Bán cây cao su thanh lý, gậy đồ	70.671.834.637
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cần trừ công nợ pallet gỗ và cao su thanh lý, gậy đồ	4.627.547.100
	Cổ tức năm 2014 được chia	2.500.000.000
	Chi hộ tiền bảo hiểm	645.029.604
	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	346.148.794
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Cần trừ tiền khen thưởng năm 2014 vào tiền lãi vay phải thu	2.295.072.000
	Lãi vay năm 2015	17.694.694.197
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Chi hộ tiền bảo hiểm	142.431.816
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	588.369.600
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	7.565.472.108
	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	674.744.381
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu về cho vay dài hạn	253.316.000.000
	Phải thu về lãi vay	40.824.074.039

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	388.649.284

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả về tiền mua palet	2.287.670.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320
	Cổ tức còn phải trả	81.237.609.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	114.000.000	0
Số phải trả trong năm	456.000.000	456.000.000
Số đã trả trong năm	(456.000.000)	(342.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	114.000.000	114.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.057.625.318	1.664.534.407
Tiền thưởng	0	0
Cộng	1.057.625.318	1.664.534.407

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	0	401.149.621.178	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.048.237.363	(2.226.346.412)	63.866.168.559	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166	(4.075.862.499)	204.952.249.143	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	307.241.728.991	(735.893.451)	212.173.199.252	0
Cộng	1.186.578.564.839	(7.038.102.362)	882.141.238.132	(6.884.721.011)

B. Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Vay và nợ

Cộng

	Giá trị số sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	67.283.713.115	164.133.581.624
	1.395.760.893	4.334.303.863
	748.291.327.464	614.525.462.729
	816.970.801.472	782.993.348.216

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319			465.481.751.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.462.246.851	10.359.644.100		47.821.890.951
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	359.730.984.667			359.730.984.667
Đầu tư dài hạn	0	212.633.014.197	93.872.821.343	306.505.835.540
Cộng	862.674.982.837	222.992.658.297	93.872.821.343	1.179.540.462.477

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	401.149.621.178			401.149.621.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.880.178.047	10.359.644.100		61.239.822.147
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	200.693.874.544			200.693.874.544
Đầu tư dài hạn	0	113.966.466.604	98.206.732.648	212.173.199.252
Cộng	652.723.673.769	124.326.110.704	98.206.732.648	875.256.517.121

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115	0		67.283.713.115
Chi phí phải trả	115.978.553	1.279.782.340		1.395.760.893
Vay và nợ	491.165.618.248	0	257.125.709.216	748.291.327.464
Cộng	558.565.309.916	1.279.782.340	257.125.709.216	816.970.801.472
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	162.217.678.524	1.915.903.100		164.133.581.624
Chi phí phải trả	4.334.303.863	0		4.334.303.863
Vay và nợ	360.205.867.644	0	254.319.595.085	614.525.462.729
Cộng	526.757.850.031	1.915.903.100	254.319.595.085	782.993.348.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số Tên khoản mục Số đã trình bày

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	601.021.345.928
121	1. Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.075.862.499)
//		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.371.539.479
135	5. Các khoản phải thu khác	19.371.539.479
140	IV. Hàng tồn kho	216.978.771.983
141	1. Hàng tồn kho	216.978.771.983
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	0
220	II. Tài sản cố định	0
//		
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	822.031.903.805
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	120.750.001.265

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.615.157.645.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.176.310.757
//		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	191.327.812.979
31	11. Thu nhập khác	166.438.688.403
32	12. Chi phí khác	25.012.726.716
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	10.878.628.177

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số Tên khoản mục Số trình bày lại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	548.211.701.694
//		
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.075.862.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	356.280.666.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.311.589.278
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	24.311.589.278
140	IV. Hàng tồn kho	164.169.127.749
141	1. Hàng tồn kho	164.169.127.749
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	52.809.644.234
220	II. Tài sản cố định	0
//		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	52.809.644.234
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	52.809.644.234
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	942.781.905.070

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.605.086.634.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	105.300.000
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	10.878.628.177
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	202.206.441.156
31	12. Thu nhập khác	142.063.673.378
32	13. Chi phí khác	637.711.691

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03 tháng 02 năm 2016.

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc *[Signature]*



Lê Phi Hùng

C P